|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS NAM TRUNG**  **TỔ BỘ MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN, KHỐI LỚP 8**

**NĂM HỌC 2023 – 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. Tình hình số lớp, số học sinh**

- Số lớp: 03 ; Số học sinh: 112

**2. Tình hình đội ngũ:**

- Số giáo viên: 03, bao gồm 01 GV Sinh học (ĐHSP Sinh), 01 GV Vật lí( ĐHSP Lí), 01 GV Hóa học(ĐHSP Hóa)

- Trình độ đào tạo: Đại học: 03 ; Trên đại học: 0

- Mức đạt chuẩn nghề nghiệp: Tốt: 03; Khá: 00; Đạt: 00; Chưa đạt: 00

**3. Thiết bị dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Bộ thiết bị dạy học*** | ***Số lượng*** | ***Các bài thí nghiệm/thực hành*** | ***Ghi chú*** |
| 1 | Kính hiển vi | 04 | - Sử dụng kính hiển vi quang học  - Quan sát tế bào nhỏ (thực vật, động vật, nguyên sinh vật, vi khuẩn) | - 02 kính hiển vi bị mốc, không quan sát được. |
| 2 | Kính lúp | 20 | - Sử dụng kính lúp  - Quan sát tế bào lớn | 10 kính Sử dụng tốt  10 kính mốc, không quan sát được |
| 3 | Ống nghiệm, kẹp ống nghiệm, giá để ống nghiệm…  Ống đong, pipet, cốc thủy tinh | 15 | - Pha hóa chất trong các thí nghiệm về Hóa, Sinh  - Thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất  - Đựng hóa chất, mẫu vật  - Thí nghiệm nhận biết dung môi, dung dịch  - Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. | Đầy đủ |
| 4 | Máy đo nồng độ oxy | 01 | Xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí |  |
| 5 | Mô hình các loài động vật bằng nhựa |  | Quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật | Đã cũ, một số nhạt màu, gãy một số bộ phận của cơ thể |
| 6 | Các dụng cụ đo: Thước, đồng hồ, cân, nhiệt kế… | 04 | - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian, nhiệt độ | Đảm bảo số lượng, chất lượng thực hành |
| 7 | Lò xo | 04 | - Thí nghiệm chứng tỏ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong nước.  - Thí nghiệm chứng minh được độ giãn của lò xo | Sử dụng tốt |

***4. Phòng học bộ môn/vườn thực nghiệm***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Tên phòng*** | ***Số lượng*** | ***Phạm vi và nội dung sử dụng*** | ***Ghi chú*** |
| 1 | Phòng bộ môn Sinh học | 01 | - Thực hành thí nghiệm: Sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học.  - Quan sát tế bào  - Quan sát động vật, thực vật, nấm… | Phòng Vật lí chung với Công nghệ, Phòng Hóa - Sinh chung, 02 phòng có máy chiếu, chưa có internet, có hệ thống nước nhưng thường xuyên mất nước. |
| 2 | Phòng bộ môn Vật lí | 01 | - Thực hành các phép đo, thực hành về độ giãn lò xo, lực… |
| 3 | Phòng bộ môn Hóa học | 01 | - Thực hiện các thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất; nhận biết dung môi, dung dịch; Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết…. |

*(Sau khi đã chuyển đổi hoàn toàn các khối lớp sang môn KHTN theo lộ trình đổi mới giáo dục, các phòng bộ môn có thể đổi tên thành phòng bộ môn KHTN1,2…cho đúng với tên gọi của môn học)*

**II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC**

**1. Phân phối chương trình môn Khoa học tự nhiên**

|  |
| --- |
| Cả năm: 35 tuần - 140 Tiết |
| Học kì I: 18 tuần x 4 tiết/ tuần = 72 tiết |
| Học kì II: 17 tuần x 4 tiết/ tuần = 68 tiết |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Chất và sự biến đổi chất** | **Vật sống** | **Năng lượng và sự biến đổi, Trái đất và bầu trời** | **Tổng cộng** |
| **Học kì I** | **48** | **0** | **24** | **72** |
| **Học kì II** | **0** | **50** | **18** | **68** |
| **Cả năm** | **48** | **50** | **42** | **140** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT**  **(1)** | **Bài học**  **(2)** | **Số tiết**  **(3)** | **Yêu cầu cần đạt**  **(4)** |
| 1 | Bài 1: Sử dụng một số hoá chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm | 3 | – Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8.  – Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8).  – Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8.  - Trình bày được cách sử dụng điện an toàn. |
| 2 | Bài 2. Phản ứng hoá học | 3 | - Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học.  - Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học.  – Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm.  – Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm  – Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học.  – Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra.  – Nêu được khái niệm về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt.  – Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng toả nhiệt (đốt cháy than, xăng, dầu).  – Đưa ra được ví dụ minh hoạ về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. |
| 3 | Bài 3. Mol và tỉ khối chất khí | 3 | – Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử).  – Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của chất khí.  – Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 0C  – Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m)  – So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối.  – Sử dụng được công thức  để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 0C. |
| 4 | Bài 4. Dung dịch và nồng độ dung dịch | 3 | – Nêu được dung dịch là hỗn hợp lỏng đồng nhất của các chất đã tan trong nhau.  – Nêu được định nghĩa độ tan của một chất trong nước, nồng độ phần trăm, nồng độ mol.  - Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức.  - Tiến hành được thí nghiệm pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước. |
| 5 | Bài 5. Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hoá học | 4 | - Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng.  - Tiến hành được thí nghiệm để chứng minh: Trong phản ứng hoá học, khối lượng được bảo toàn. |
| 6 | Bài 6. Tính theo phương trình hoá học | 4 | - Nêu được khái niệm hiệu suất của phản ứng  – Tính được lượng chất trong phương trình hóa học theo số mol, khối lượng hoặc thể tích ở điều kiện 1 bar và 25 0C.  - Tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lí thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế. |
| 7 | Bài 7. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác | 4 | - Tiến hành được thí nghiệm và quan sát thực tiễn:  + So sánh được tốc độ một số phản ứng hoá học;  + Nêu được các yếu tố làm thay đổi tốc độ phản ứng. |
| 8 | Bài 8. Acid | 4 | – Nêu được khái niệm acid (tạo ra ion H+).  – Trình bày được một số ứng dụng của một số acid thông dụng (HCl, H2SO4, CH3COOH).  – Tiến hành được thí nghiệm của hydrochloric acid (làm đổi màu chất chỉ thị; phản ứng với kim loại), nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của acid. |
| 9 | Bài 9. Base. Thang pH | 4 | – Nêu được khái niệm base (tạo ra ion OH–).  – Nêu được kiềm là các hydroxide tan tốt trong nước.  – Tra được bảng tính tan để biết một hydroxide cụ thể thuộc loại kiềm hoặc base không tan.  – Tiến hành được thí nghiệm base là làm đổi màu chất chỉ thị, phản ứng với acid tạo muối, nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của base.  - Nêu được thang pH, sử dụng pH để đánh giá độ acid - base của dung dịch.  - Tiến hành được một số thí nghiệm đo pH (bằng giấy chỉ thị) một số loại thực phẩm (đồ uống, hoa quả,...).  - Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất. |
| 10 | Bài 10. Oxide | 4 | - Nêu được khái niệm oxide là hợp chất của oxygen với một nguyên tố khác.  - Viết được phương trình hoá học tạo oxide từ kim loại/phi kim với oxygen.  - Phân loại được các oxide theo khả năng phản ứng với acid/base (oxide acid, oxide base, oxide lưỡng tính, oxide trung tính).  – Tiến hành được thí nghiệm oxide kim loại phản ứng với acid; oxide phi kim phản ứng với base; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của oxide. |
| 11 | Bài 11. Muối | 5 | – Nêu được khái niệm về muối (các muối thông thường là hợp chất được hình thành từ sự thay thế ion H+ của acid bởi ion kim loại hoặc ion  – Chỉ ra được một số muối tan và muối không tan từ bảng tính tan.  – Đọc được tên một số loại muối thông dụng.  – Trình bày được một số phương pháp điều chế muối.  – Trình bày được mối quan hệ giữa acid, base, oxide và muối; rút ra được kết luận về tính chất hoá học của acid, base, oxide.  – Tiến hành được thí nghiệm muối phản ứng với kim loại, với acid, với base, với muối; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra kết luận về tính chất hoá học của muối. |
| 12 | Bài 12. Phân bón hoá học | 3 | – Trình bày được vai trò của phân bón (một trong những nguồn bổ sung một số nguyên tố: đa lượng, trung lượng, vi lượng dưới dạng vô cơ và hữu cơ) cho đất, cây trồng.  – Nêu được thành phần và tác dụng cơ bản của một số loại phân bón hoá học đối với cây trồng (phân đạm, phân lân, phân kali, phân N–P–K).  - Trình bày được ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón hoá học (không đúng cách, không đúng liều lượng) đến môi trường của đất, nước và sức khoẻ của con người.  - Đề xuất được biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của phân bón. |
| 13 | **Ôn tập giữa HK I** | **1** |  |
| 14 | **Kiểm tra giữa HK I** | **2** |  |
| 15 | Bài 13. Khối lượng riêng | 3 | - Nêu được định nghĩa khối lượng riêng.  - Kể tên được một số đơn vị khối lượng riêng của một cất: kg/m3; g/m3; g/cm3;  - Viết được công thức: D = m/V; trong đó d là khối lượng riêng của một chất, đơn vị là kg/m3; m là khối lượng của vật [kg]; V là thể tích của vật [m3]  - Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng của một chất khi biết khối lượng và thể tích của vật. Hoặc bài toán cho biết hai đại lượng trong công thức và tính đại lượng còn lại. |
| 16 | Bài 14. Thực hành xác định khối lượng riêng | 2 | - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một vật hình hộp chữ nhật (hoặc của một lượng chất lỏng hoặc là một vật hình dạng bất kì nhưng có kích thước không lớn).  - Tiến hành được thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một khối hộp chữ nhật hay của một vật có hình dạng bất kì hoặc là của một lượng chất lỏng nào đó. |
| 17 | Bài 15. Áp suất trên một bề mặt | 3 | - Phát biểu được khái niệm về áp suất.  - Kể tên được một số đơn vị đo áp suất: N/m2; Pascan (Pa)  - Nêu được điều kiện vật nổi (hoặc vật chìm) là do khối lượng riêng của chúng nhỏ hơn hoặc lớn hơn lực đẩy Archimedes.  - Lấy được ví dụ thực tế về vật có áp suất lớn và vật áp suất nhỏ.  - Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người.  - Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người.  - Thiết kế mô hình phao bơi từ những dụng cụ thông dụng bỏ đi |
| 18 | Bài 16. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển | 3 | - Lấy được ví dụ về sự tồn tại của áp suất chất lỏng.  - Lấy được ví dụ về sự tồn tại lực đẩy Archimedes.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ không khí (khí quyển) có áp suất.  - Mô tả được hiện tượng bất thường trong tai khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất.  - Lấy được ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó.  - Nêu được điều kiện vật nổi (hoặc vật chìm) là do khối lượng riêng của chúng nhỏ hơn hoặc lớn hơn lực đẩy Archimedes.  - Giải thích được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng.  - Giải thích được tại sao con người chỉ lặn xuống nước ở một độ sâu nhất định.  - Thiết kế được phương án chứng minh được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng  - Lấy được ví dụ để chứng minh được áp suất khí quyển tác dụng theo mọi phương.  - Giải thích được hiện tượng bất thường khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất.  - Giải thích được một số ứng dụng của áp suất không khí để phục vụ trong khoa học kĩ thuật và đời sống.  Mô tả phương án thiết kế một vật dụng để sử dụng trong sinh hoạt có ứng dụng áp suất khí quyển. |
| 19 | Bài 17. Lực đẩy Archimedes | 2 | Thực hiện thí nghiệm khảo sát tác dụng của chất lỏng lên vật đặt trong chất lỏng, rút ra được điều kiện định tính về vật nổi, vật chìm; định luật Archimedes |
| 20 | Bài 18. Tác dụng làm quay của lực. Moment lực | 3 | - Lấy được ví dụ về chuyển động quay của một vật rắn quanh một trục cố định.  - Nêu được đặc điểm của ngẫu lực.  - Giải thích được cách vặn ốc,  - Vận dụng được tác dụng làm quay của lực để giải thích một số ứng dụng trong đời sống lao động (cách uốn, nắn một thanh kim loại để chúng thẳng hoặc tạo thành hình dạng khác nhau).  - Thiết kế phương án để uốn một thanh kim loại hình trụ nhỏ thành hình chữ O, L, U hoặc một vật dụng bất kì để sử dụng trong sinh hoạt. |
| 21 | **Ôn tập cuối học kì I** | **2** |  |
| 22 | **Kiểm tra cuối học kì I** | **2** |  |
| 23 | Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng | 3 | - Mô tả cấu tạo của đòn bẩy.  - Nêu được khi sử dụng đòn bẩy sẽ làm thay đổi lực tác dụng lên vật.  - Lấy được ví dụ thực tế trong lao động sản xuất trong việc sử dụng đòn bẩy và chỉ ra được nguyên nhân sử dụng đòn bẩy đúng cách sẽ giúp giảm sức người và ngược lại.  - Nêu được tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc một trục được đặc trưng bằng moment lực.  - Sử dụng đòn bẩy để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn.  - Thiết kế một vật dụng sinh hoạt cá nhân có sử dụng nguyên tắc đòn bẩy. |
| 24 | Bài 20. Hiện tượng nhiễm điện do cọ xát | 2 | - Lấy được ví dụ về hiện tượng nhiễm điện.  - Mô tả cách làm một vật bị nhiễm điện.  - Giải thích được sơ lược nguyên nhân một vật cách điện nhiễm điện do cọ xát.  - Chỉ ra được vật nhiễm điện chỉ có thể nhiễm một trong hai loại điện tích.  - Giải thích được một vài hiện tượng thực tế liên quan đến sự nhiễm điện do cọ xát.  - Vận dụng phản ứng liên kết ion để giải thích cơ chế vật nhiễm điện. |
| 25 | Bài 21. Dòng điện, nguồn điện | 2 | - Nhận biết được kí hiệu nguồn điện.  - Nêu được nguồn điện có khả năng cung cấp năng lượng điện.  - Kể tên được một số nguồn điện trong thực tế.  - Nguồn điện 1 chiều luôn có 2 cực (âm, dương) cố định.  - Nguồn điện xoay chiều đổi cực liên tục.  - Phát biểu được định nghĩa về dòng điện.  - Kể tên được một số vật liệu dẫn điện và vật liệu không dẫn điện. |
| 26 | Bài 22. Mạch điện đơn giản | 2 | -Nhận biết kí hiệu mô tả: nguồn điện, điện trở, biến trở, chuông, ampe kế, vôn kế, cầu chì, đi ốt và đi ốt phát quang.  - Vẽ được mạch điện theo mô tả cách mắc.  - Mô tả được sơ lược công dụng của cầu chì (hoặc: rơ le, cầu dao tự động, chuông điện).  - Xác định được cường độ dòng điện của đoạn mạch gồm ba điện trở mắc nối tiếp (hoặc đoạn mạch gồm ba điện trở mắc song song)  - Xác định được hiệu điện thế của đoạn mạch gồm ba điện trở mắc nối tiếp (hoặc đoạn mạch gồm ba điện trở mắc song song). |
| 27 | Bài 23. Tác dụng của dòng điện | 2 | - Nêu được dòng điện có tác dụng: nhiệt, phát sáng, hoá học, sinh lí.  - Giải thích được nguyên nhân vật dẫn điện, vật không dẫn điện.  - Giải thích được tác dụng nhiệt của dòng điện.  - Giải thích được tác dụng phát sáng của dòng điện.  - Giải thích được tác dụng hóa học của dòng điện.  - Giải thích được tác dụng sinh lí của dòng điện.  - Chỉ ra được các ví dụ trong thực tế về tác dụng của dòng điện và giải thích.  - Thiết kế phương án (hay giải pháp) để làm một vật dụng điện hữu ích cho bản thân (hay đưa ra biện pháp sử dụng điện an toàn và hiệu quả). |
| 28 | Bài 24. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế | 2 | - Nêu được đơn vị cường độ dòng điện.  - Nhận biết được ampe kế, kí hiệu ampe kế trên hình vẽ.  - Nêu được đơn vị đo hiệu điện thế.  - Nhận biết được vôn kế, kí hiệu vôn kế trên hình vẽ.  - Nhận biết được điện trở (biến trở) kí hiệu của điện trở (biến trở). |
| 29 | Bài 25. Thực hành đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế | 1 | - Vẽ được mạch điện đơn giản gồm: nguồn điện, điện trở (biến trở), ampe kế.  - Vẽ được mạch điện đơn giản gồm: nguồn điện, điện trở (biến trở), vôn kế.  - Mắc được mạch điện đơn giản khi cho trước các thiết bị.  - Xác định được cường độ dòng điện chạy qua một điện trở, hai điện trở mắc nối tiếp (hoặc hai điện trở mắc song song) khi biết trước các số liệu liên quan trong bài thí nghiệm (hoặc xác định bằng công thức Định luật Ôm cho đoạn mạch: I = U/R)  - Xác định được hiệu điện thế trên hai đầu đoạn mạch có hai điện trở mắc nối tiếp (hoặc mắc song song) khi biết trước các số liệu liên quan trong bài thí nghiệm (hoặc xác định giá trị bằng công thức Định luật Ôm cho đoạn mạch: I = U/R)  - Vận dụng công thức định luật Ôm để giải phương trình bậc nhất một ẩn số với đoạn mạch mắc hỗn hợp gồm 2 điện trở mắc song song và mắc nối tiếp với điện trở thứ ba {(R1 //R2)nt R3}. |
| 30 | Bài 26. Năng lượng nhiệt và nội năng | 2 | - Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt.  - Nêu được khái niệm nội năng.  Nêu được, khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng. Cho ví dụ.  - Giải thích được ví dụ trong thực tế trong các trường hợp làm tăng nội năng của vật hoặc làm giảm nội năng của vật giảm.  - Giải thích được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính.  - Trình bày được một số hậu quả do hiệu ứng nhà kính gây ra. |
| 31 | Bài 27. Thực hành đo năng lượng nhiệt bằng joulemeter | 2 | – Đo được năng lượng nhiệt mà vật nhận được khi bị đun nóng (có thể sử dụng joulemeter hay oát kế (wattmeter). |
| 32 | Bài 28. Sự truyền nhiệt | 2 | - Kể tên được ba cách truyền nhiệt.  - Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt.  - Lấy được ví dụ về hiện tượng đối lưu.  - Lấy được ví dụ về hiện tượng bức xạ nhiệt.  - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách dẫn nhiệt.  - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách đối lưu.  - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách bức xạ nhiệt.  - Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách dẫn nhiệt.  - Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách đối lưu.  - Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách bức xạ nhiệt.  - Trình bày ý tưởng khai thác nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |
| 33 | Bài 29. Sự nở vì nhiệt | **2** | - Kể tên được một số vật liệu cách nhiệt kém.  - Kể tên được một số vật liệu dẫn nhiệt tốt.  - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt.  - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật cách nhiệt tốt.  - Giải thích được ứng dụng của vật liệu cách nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống.  - Giải thích được ứng dụng của vật liệu dẫn nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống.  - Giải thích được một số ứng dụng của sự nở vì nhiệt trong kĩ thuật và đời sống.  - Thiết kế phương án khai thác hoặc hạn chế nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |
| 34 | Bài 30. Khái quát về cơ thể người | 2 | –Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. |
| 35 | Bài 31. Hệ vận động ở người | 3 | – Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):  – Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. – Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.  –Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.  – Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động.  – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật.   * Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống).   – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương;  – Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.  – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao.  – Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình).  –Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. |
| 36 | Bài 32. Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người | 4 | – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá.  - Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá.  – Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng.  – Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng.   * Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người.   – Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi.  – Thực hành xây dựng được chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.   * Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...).   –Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hoá để phòng và chống các bệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình.  – Nêu được khái niệm an toàn thực phẩm  – Kể được tên một số loại thực phẩm dễ bị mất an toàn vệ sinh thực phẩm do sinh vật, hoá chất, bảo quản, chế biến;  – Kể được tên một số hoá chất (độc tố), cách chế biến, cách bảo quản gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm;  – Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ.  – Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm.  – Trình bày được cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn.   * Trình bày được một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng và chống các bệnh này. * Vận dụng được hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình.   –Đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.  – Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hoá trong trường học hoặc tại địa phương (bệnh sâu răng, bệnh dạ dày,...). |
| 37 | Bài 33. Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người | 4 | – Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn.  – Nêu được khái niệm nhóm máu.  –Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương).  - Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn.  – Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.  – Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu).Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân đạo.  –Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó.   * Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. * Thực hiện được các bước đo huyết áp.   –Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu.  –Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương.  –Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương.  –Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể.  –Nêu được vai trò vaccine (vacxin) và vai trò của tiêm vaccine trong việc phòng bệnh.  –Dựa vào sơ đồ, trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người.  – Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khoẻ mạnh. |
| 38 | **Ôn tập giữa HK II** | **2** |  |
| 39 | **Kiểm tra giữa HK II** | **2** |  |
| 40 | Bài 34. Hệ hô hấp ở người | 3 | –Nêu được chức năng của hệ hô hấp.  –Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.  –Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp.  – Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh.  – Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp.   * Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình. * Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.   –Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá.  –Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá.  – Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh. |
| 41 | Bài 35. Hệ bài tiết ở người | 2 | * Nêu được chức năng của hệ bài tiết. * Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận.   –Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu.  Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. Trình bày cách phòng chống các bệnh về hệ bài tiết.  –Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khoẻ.  –Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.  –Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương. |
| 42 | Bài 36. Điều hoà môi trường trong của cơ thể người | 1 | – Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể.  –Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong.  – Nêu được vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH).  – Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu. |
| 43 | Bài 37. Hệ thần kinh và các giác quan ở người | 2 | * Nêu được chức năng của hệ thần kinh và các giác quan. * Nêu được chức năng của các giác quan thị giác và thính giác.   – Dựa vào hình ảnh kể tên được hai bộ phận của hệ thần kinh là bộ phận trung ương (não, tuỷ sống) và bộ phận ngoại biên (các dây thần kinh, hạch thần kinh).  –Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh.  – Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng các bệnh đó.  –Trình bày được một số bệnh về thị giác và thính giác và cách phòng, chống các bệnh đó (ví dụ: bệnh về mắt: bệnh đau mắt đỏ, ...; tật về mắt: cận thị, viễn thị, ...).  – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng.  – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.  –Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.  – Liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.  –Không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.  - Vận dụng được hiểu biết về các giác quan để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.  - Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học (cận thị, viễn thị,...), tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt. |
| 44 | Bài 38. Hệ nội tiết ở người | 2 | * Kể được tên các tuyến nội tiết.   –Nêu được chức năng của các tuyến nội tiết.  – Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine,...).  –Nêu được cách phòng chống các bệnh liên quan đến hệ nội tiết.   * Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khoẻ bản thân và người thân trong gia đình.   Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (ví dụ bệnh tiểu đường, bướu cổ). |
| 45 | Bài 39. Da và điều hoà thân nhiệt ở người | 2 | – Nêu được cấu tạo sơ lược của da.  – Nêu được chức năng của da.   * Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.   –Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.  – Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.  – Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học.   * Nêu được khái niệm thân nhiệt.   – Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.   * Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt. * Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng.   – Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.   * Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể. * Thực hành được cách đo thân nhiệt.   – Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh. |
| 46 | Bài 40. Sinh sản ở người | 3 | – Nêu được chức năng của hệ sinh dục.  – Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ.   * Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ.   - Nêu được hiện tượng kinh nguyệt.   * Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).   – Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên.   * Nêu được cách phòng tránh thai. * Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai. * Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). * Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân.   –Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục). |
| 47 | Bài 41. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái | 1 | - Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật  – Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ các môi trường sống của sinh vật.  – Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái.  – Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh hoạ.  – Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người). Lấy được ví dụ minh hoạ các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. |
| 48 | Bài 42. Quần thể sinh vật | 2 | – Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.  – Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố).  – Lấy được ví dụ minh hoạ cho các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố).  – Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ quần thể. |
| 49 | Bài 43. Quần xã sinh vật | 2 | – Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.  – Nêu được một số đặc điểm cơ bản của quần xã (Đặc điểm về độ đa dạng: số lượng loài và số cá thể của mỗi loài; đặc điểm về thành phần loài: loài ưu thế, loài đặc trưng).   * Lấy được ví dụ minh hoạ các đặc trưng của quần xã..   –Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã. |
| 50 | Bài 44. Hệ sinh thái | 4 | – Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái.  – Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái.  – Nêu được tầm quan trọng của bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình của Việt Nam: các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển và ven biển, các hệ sinh thái nông nghiệp.  – Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái (hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt).  – Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã.  - Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái, trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái.  –Thực hành: điều tra được thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái. |
| 51 | Bài 45. Sinh quyển | 3 | Nêu được khái niệm sinh quyển. |
| 52 | **Ôn tập cuối HK II** | **2** |  |
| 53 | **Kiểm tra cuối HKII** | **2** |  |
| 54 | Bài 46. Cân bằng tự nhiên | 2 | * Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên.   Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.  Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên. |
| 55 | Bài 47. Bảo vệ môi trường | 2 | – Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; vai trò của con người trong bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên.  –Trình bày được tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên;   * Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường   –Trình bày được sơ lược về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường (ô nhiễm do chất thải sinh hoạt và công nghiệp, ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật, ô nhiễm phóng xạ, ô nhiễm do sinh vật gây bệnh).   * Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu.   –Nêu đượcmột số biện pháp chủ yếu nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.  –Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã, nhất là những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng cần được bảo vệ theo Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã (CITES) (ví dụ như các loài voi, tê giác, hổ, sếu đầu đỏ và các loài linh trưởng,…).   * Trình bày được biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.   - Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương. |

**2. Kiểm tra đánh giá định kỳ (Phần yêu cầu cần đạt xây dựng cụ thể theo gợi ý sau)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra đánh giá** | **Thời gian** | **Thời điểm** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** |
| Giữa kì 1 | 90 phút | Tuần 12  (Tiết 46,47) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh thời gia  n qua để có kế hoạch điều chỉnh  2. Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |
| Cuối kì 1 | 90 phút | Tuần 17  (Tiết 66,67) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh sau khi học xong các nội dung ở học kì 1  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh  2. Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |
| Giữa kì 2 | 90 phút | Tuần 27  (Tiết 105,106) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh thời gian qua để có kế hoạch điều chỉnh  2. Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |
| Cuối kì 2 | 90 phút | Tuần 34  (Tiết 135,136) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh sau khi học xong các nội dung ở học kì 2  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh thời gian qua để có kế hoạch điều chỉnh  2. Năng lực chung : Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |

**III. CÁC NHIỆM VỤ KHÁC:** *(Bồi dưỡng học sinh giỏi; Tổ chức hoạt động giáo dục...)*

**1. Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 8**

- Số lượng học sinh trong đội tuyển học sinh giỏi môn KHTN: 03

- Địa điểm dạy học: Phòng bộ môn

**2. Hướng dẫn HS tham gia nghiên cứu KHKT**

- Hướng dẫn nhóm 02 HS yêu thích nghiên cứu lĩnh vực KHTN

- Hướng nghiên cứu: Phòng bệnh cho vật nuôi bằng những thực vật thường gặp ở địa phương nhằm nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HIỆU TRƯỞNG** | **TỔ TRƯỞNG** | *Nam Trung, ngày 25 tháng 6 năm 2023*  **TỔ BỘ MÔN KHTN**  **Lê Thị Luyến**  **Lê Thị Thu Hà**  **Trịnh Hồng Hiển** |